

**BÁO CÁO CÔNG KHAI**  
**đầu năm, năm học 2025-2026**

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường THCS xã Núa Ngam xây dựng báo cáo công khai đầu năm học 2025 - 2026, như sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG**

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường THCS Núa Ngam.**
2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác của cơ sở giáo dục, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử).
  - Địa chỉ: Bản Pá Ngam I, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.
  - Địa chỉ thư điện tử: [thcsnuangam@gmail.com](mailto:thcsnuangam@gmail.com)
  - Địa chỉ website: <https://thcsnuangam.huyendienbien.edu.vn/>
3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan/ tổ chức quản lý trực tiếp
  - Loại hình cơ sở giáo dục: Công lập.
  - Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.
4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

Nhà trường có môi trường sư phạm dân chủ, thân thiện, ưu tiên chất lượng giáo dục để dần tiếp cận với các trường THCS vùng thuận lợi, phấn đấu có học sinh TN THCS thi đỗ vào các trường THPT chất lượng cao của tỉnh; định hướng nghề nghiệp phù hợp với năng lực của từng học sinh, tạo sự tin cậy của nhân dân trên địa bàn.

Xây dựng môi trường học tập thân thiện, học sinh được phát huy năng lực để phát triển tài năng của mình. Nhà giáo tích cực đổi mới phương pháp dạy học và kiểm tra, đánh giá.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường THCS Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên được thành lập theo Quyết định số 1019/2001/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2001 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên. Sau 10 năm, năm 2011 đổi tên thành trường PTDTBT THCS xã Núa Ngam theo Quyết định số 1503/QĐ-UBND ngày 27 tháng 5 năm 2011 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Đến năm 2021 đổi tên thành trường THCS xã Núa Ngam theo Quyết định số 2823/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

Đến ngày 09 tháng 9 năm 2025 đổi thành trường THCS Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên theo Quyết định số 143/QĐ-UBND của UBND xã Núa Ngam.

Được sự quan tâm của Đảng ủy, HĐND, UBND xã Núa Ngam, Phòng Văn hóa - Xã hội xã Núa Ngam, nhà trường đã từng bước khẳng định được uy tín của mình về chất lượng giáo dục với nhiều học sinh đạt giải các cấp; về cơ sở vật chất với hệ thống các phòng học, phòng chức năng, thư viện, phòng ở của học sinh bán trú được trang bị đầy đủ, cảnh quan sư phạm xanh – sạch – đẹp, trở thành địa chỉ tin cậy của nhân dân trên địa bàn

Trải qua hơn 20 năm phấn đấu và trưởng thành, nhiều thế hệ thầy giáo, cô giáo và các em học sinh đã nối tiếp nhau tô thắm, làm dày thêm truyền thống nhà trường bởi những thành tích đáng tự hào

Năm 2012 nhà trường đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên công nhận đạt chuẩn Quốc gia.

Năm 2016 được công nhận đạt chuẩn Quốc gia lần 2.

Năm 2018, 2023 được kiểm định chất lượng đánh giá ngoài mức độ 3, trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2.

Nhiều năm liền đạt Chi bộ Đảng trong sạch vững mạnh, Chi bộ Đảng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

Nhiều năm liền trường đạt danh hiệu Tập thể Lao động tiên tiến. Tập thể Lao động xuất sắc được UBND huyện, UBND tỉnh tặng Bằng khen.

6. Thông tin người đại diện pháp luật.

Họ và tên: Phạm Trung Thành.

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Số điện thoại: 0945.277.694

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có):

Trường được thành lập theo Quyết định số 143/QĐ-UBND ngày 09/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Núa Ngam.

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

- Quyết định công nhận hội đồng trường số 2885/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026; số 3003/QĐ-UBND ngày 16/10/2023 Chủ tịch UBND huyện Điện Biên về việc bổ sung thành lập Hội đồng trường nhiệm kỳ 2021-2026.

|     |                                                |
|-----|------------------------------------------------|
| stt | Họ và tên, chức vụ đảng, chính quyền, đoàn thể |
|-----|------------------------------------------------|

|     |                                                                |
|-----|----------------------------------------------------------------|
| 1.  | Cao Đăng Nghị - Phó Bí thư Đảng ủy, Chủ tịch UBND xã Núa Ngam, |
| 2.  | Phạm Trung Thành - Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng                  |
| 3.  | Trần Thị Tươi - Phó Bí thư chi bộ, Phó Hiệu trưởng             |
| 4.  | Nguyễn Thị Minh Nguyệt - Chủ tịch Công đoàn                    |
| 5.  | Phạm Thị Như Quỳnh - Tổ trưởng tổ KHXH                         |
| 6.  | Hà Thị Sen - Tổ trưởng tổ KHTN                                 |
| 7.  | Nguyễn Văn Cương - Tổ trưởng tổ văn phòng                      |
| 8.  | Quảng Thị Thảo - Bí thư đoàn                                   |
| 9.  | Trần Văn Quân- Đại diện ban diện cha mẹ HS                     |
| 10. | Nguyễn Thu Anh – Học sinh                                      |

- Chủ tịch hội đồng trường là ông Phạm Trung Thành - Bí thư chi bộ, Hiệu trưởng được UBND huyện Điện Biên công nhận tại Quyết định số 428/QĐ-UBND, ngày 17/02/2023.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Quyết định bổ nhiệm lại Hiệu trưởng số 183/QĐ-UBND ngày 26/9/2025.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng (Trần Thị Tươi) số 199/QĐ-UBND ngày 26/9/2025.

- Quyết định bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng (Nguyễn Hồng Diễm) số 201/QĐ-UBND ngày 26/9/2025.

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục: Ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-THCSNN ngày 20/9/2025.

đ) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

**Hiệu trưởng:**

Họ và tên: Phạm Trung Thành.

Số điện thoại: 0945.277.694.

Địa chỉ thư điện tử: P.thanhthenh76@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quyết định số 35/QĐ-THCSNN ngày 04/9/2025 về phân công nhiệm vụ Ban giám hiệu năm học 2025-2026.

**Phó Hiệu trưởng:**

Họ và tên: Trần Thị Tươi.

Số điện thoại: 0919.263.635

Địa chỉ thư điện tử: tuoibinhbinhan@gmail.com

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quyết định số 35/QĐ-THCSNN ngày 04/9/2025 về phân công nhiệm vụ Ban giám hiệu năm học 2025-2026.

**Phó Hiệu trưởng:**

Họ và tên: Nguyễn Hồng Diễm.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Núa Ngam, xã Núa Ngam, tỉnh Điện Biên.

Nhiệm vụ: Thực hiện theo Quyết định số 35/QĐ-THCSNN ngày 04/9/2025 về phân công nhiệm vụ Ban giám hiệu năm học 2025-2026.

e) Cơ cấu tổ chức của nhà trường:

- Hội đồng trường gồm: 11 thành viên.
- Ban giám hiệu: 03 (01 Hiệu trưởng, 02 Phó Hiệu trưởng);
- 01 Hội đồng thi đua khen thưởng .
- Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh
- Tổ chức Đội TNTP Hồ Chí Minh.
- Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam: 19 đảng viên.
- Tổ chuyên môn, văn phòng: 3 tổ chuyên môn, 01 Tổ văn phòng.
- Lớp học: 12 lớp.

**8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:**

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục giai đoạn 2025-2030 (kế hoạch số 101/KH-THCSNN ngày 23/9/2025).

Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục ban hành kèm theo Quyết định số 52/QĐ-THCSNN ngày 07/10/2025.

Quy chế làm việc ban hành kèm theo Quyết định số 43/QĐ-THCSNN ngày 22/9/2025.

Quy chế quản lý tài sản công ban hành kèm theo Quyết định số 53/QĐ-THCSNN ngày 07/10/2025.

Quy chế đánh giá, phân loại viên chức ban hành kèm theo Quyết định số 54/QĐ-THCSNN ngày 07/10/2025.

**II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN**

**Điều 8. Điều kiện bảo đảm chất lượng hoạt động giáo dục phổ thông**

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên:

a) Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên chia theo nhóm vị trí việc làm và trình độ được đào tạo;

|  |  |  | <b>Trình độ đào tạo</b> | <b>Hạng chức danh nghề nghiệp</b> | <b>Chuẩn nghề nghiệp</b> |
|--|--|--|-------------------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |  |  |                         |                                   |                          |



[illegible]



|           |                                                                                    |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------|----|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
|           | giáo<br>dục<br>người<br>khuyết<br>tật                                              |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8         | Nhân<br>viên<br>công<br>nghệ<br>thông<br>tin                                       |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 9         | Nhân<br>viên<br>khác                                                               |    |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| <b>IV</b> | <b>Hoàn<br/>thành<br/>Bồi<br/>dưỡng<br/>hàng<br/>năm<br/>theo<br/>quy<br/>định</b> | 29 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

b) Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định: 24/24 đạt 100%.

c) Số lượng, tỷ lệ giáo viên cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 29/29 đạt 100%.

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

2. Thông tin về cơ sở vật chất và tài liệu học tập sử dụng chung

a) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| Diện tích trường     | Bình quân/học sinh  | Quy định         |
|----------------------|---------------------|------------------|
| 12,299m <sup>2</sup> | 29,9 m <sup>2</sup> | 10m <sup>2</sup> |

b) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| Stt | Loại hình | Thời điểm 30 tháng 9<br>năm 2025 | Quy định tại<br>Thông tư 13/2020/TT- |
|-----|-----------|----------------------------------|--------------------------------------|
|-----|-----------|----------------------------------|--------------------------------------|



|            |                                       |                 |                  |                     | <b>BGDDT</b>             |                         |
|------------|---------------------------------------|-----------------|------------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|
|            |                                       | <b>Số lượng</b> | <b>Diện tích</b> | <b>Bình quân/hs</b> | <b>Yêu cầu tối thiểu</b> | <b>Ghi chú</b>          |
| <b>I.</b>  | <b>Khối phòng hành chính quản trị</b> | <b>7</b>        |                  |                     |                          |                         |
| 1.         | Phòng Hiệu trưởng                     | 1               |                  |                     | 1                        |                         |
| 2.         | Phòng Phó Hiệu trưởng                 | 2               |                  |                     | 2                        |                         |
| 3.         | Văn phòng                             | 1               |                  |                     | 1                        |                         |
| 4.         | Phòng bảo vệ                          | 1               |                  |                     | 1                        |                         |
| 5.         | Khu để xe giáo viên                   | 1               |                  |                     | 1                        |                         |
| 6.         | Khu vệ sinh giáo viên                 | 1               |                  |                     | 1                        |                         |
| <b>II.</b> | <b>Khối phòng học tập</b>             | <b>25</b>       |                  |                     |                          |                         |
| 1.         | Phòng học                             | 12              | 41               | 1,19                | 1,5m <sup>2</sup> /hs    | 45m <sup>2</sup> /phòng |
| 2.         | Phòng Vật lý và Công nghệ             | 1               | 56               | 1,62                | 2,25m <sup>2</sup> /hs   | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| 3.         | Phòng Hoá học và Sinh học             | 1               | 56               | 1,6                 | 2,25m <sup>2</sup> /hs   |                         |
| 4.         | Phòng âm nhạc                         | 1               | 49               | 1,4                 | 2,25m <sup>2</sup> /hs   | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| 5.         | Phòng Mỹ thuật                        | 1               | 49               | 1,4                 | 2,25m <sup>2</sup> /hs   | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| 6.         | Phòng bộ môn Tin học                  | 1               | 56               | 1,6                 | 1,85m <sup>2</sup> /hs   | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| 7.         | Phòng bộ môn Ngoại ngữ                | 1               | 49               | 1,4                 | 1,85m <sup>2</sup> /hs   | 60m <sup>2</sup> /phòng |

|      |                                       |          |      |      |                                                           |                         |
|------|---------------------------------------|----------|------|------|-----------------------------------------------------------|-------------------------|
| 8.   | Phòng đa chức năng                    | 1        | 49   | 1,4  | 1,85m <sup>2</sup> /hs                                    | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| III. | <b>Khối phòng hỗ trợ học tập</b>      | <b>3</b> |      | 0,0  |                                                           |                         |
| 1.   | Phòng Thư viện                        | 1        | 90   | 2,61 | 0,06m <sup>2</sup> /hs                                    | 60m <sup>2</sup> /phòng |
| 2.   | Phòng Tư vấn học đường                | 0        | 18   | 0,52 |                                                           |                         |
| 3.   | Phòng Đoàn-Đội                        | 1        | 18   | 0,52 | 0,03m <sup>2</sup> /hs                                    |                         |
| 4.   | Phòng Truyền thống                    | 1        | 24   |      |                                                           | 48m <sup>2</sup> /phòng |
| IV.  | <b>Khối phụ trợ</b>                   | <b>9</b> |      |      |                                                           |                         |
| 1.   | Phòng họp (tích hợp với văn phòng)    | 1        | 60   | 1,88 | 1,2 m <sup>2</sup> /người                                 |                         |
| 2.   | Phòng các tổ chuyên môn               | 3        | 30   |      | 30m <sup>2</sup> /phòng                                   |                         |
| 3.   | Phòng Y tế                            | 1        | 19   |      | 24m <sup>2</sup> /phòng                                   |                         |
| 4.   | Nhà kho                               | 1        | 66   | 1,9  | 48m <sup>2</sup> /phòng                                   |                         |
| 5.   | Khu để xe học sinh                    | 1        | 88   | 2,6  | 0,90m <sup>2</sup> /xe đạp;<br>2,50m <sup>2</sup> /xe máy |                         |
| 6.   | Khu vệ sinh học sinh                  | 2        | 81,5 | 2,4  | 0,06m <sup>2</sup> /học sinh                              |                         |
| V    | <b>Khu sân chơi, thể dục thể thao</b> |          |      |      |                                                           |                         |
| 1.   | Sân trường                            |          | 800  | 1,7  | 1,50m <sup>2</sup> /học sinh                              |                         |
| 2.   | Sân thể dục thể thao                  | 1        | 200  | 0,41 | 0,35m <sup>2</sup> /học sinh                              |                         |
| 3.   | Nhà đa năng                           |          | 210  |      | 450m <sup>2</sup> /nhà                                    |                         |

| <b>VI</b> | <b>Khối phục vụ sinh hoạt</b> | <b>20</b> |                                                                      |      |                                                                      |  |
|-----------|-------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------|--|
| 1.        | Nhà bếp                       | 1         | 77                                                                   | 2,2  | 0,30m <sup>2</sup> /học sinh                                         |  |
| 2.        | Kho bếp                       | 2         | 10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm;<br>12m <sup>2</sup> /kho lương thực |      | 10m <sup>2</sup> /kho thực phẩm;<br>12m <sup>2</sup> /kho lương thực |  |
| 3.        | Nhà ăn                        | 1         | 158                                                                  | 2,5  | 0,75m <sup>2</sup> /chỗ                                              |  |
| 4.        | Nhà ở nội trú học sinh        | 16        | 461                                                                  | 41,9 | 4m <sup>2</sup> /chỗ                                                 |  |
| 5.        | Phòng quản trú                | 1         | 8,4                                                                  |      | 9m <sup>2</sup> /phòng                                               |  |

c) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Hàng năm đều tổ chức rà soát, xây dựng kế hoạch mua sắm bổ sung kịp thời (có danh mục kèm theo).

d) Danh mục sách giáo khoa sử dụng trong cơ sở giáo dục đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt; danh mục, số lượng xuất bản phẩm tham khảo tối thiểu đã được cơ sở giáo dục lựa chọn, sử dụng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

#### **IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC**

Nhà trường xây dựng Kế hoạch Quản lý chất lượng giáo dục theo năm học; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng; thành lập tổ tự đánh giá và tổ giám sát tự đánh giá, cuối năm học căn cứ kế hoạch và kết quả tự đánh giá, nhà trường xây dựng báo cáo kết quả tự đánh giá với các tiêu chí kiểm định, năm 2025 nhà trường duy trì kiểm định chất lượng Cấp độ 3.

#### **V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC**

1. Thông tin về kế hoạch giáo dục nhà trường:

Kế hoạch giáo dục của cơ sở giáo dục: Kế hoạch số 97/KH-THCSNN ngày 22/9/2025 về kế hoạch giáo dục nhà trường năm học 2025-2026.

2. Thông tin về kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026

| <b>stt</b> | <b>Nội dung</b>                      | <b>Chia theo khối lớp</b> |        |        |        |
|------------|--------------------------------------|---------------------------|--------|--------|--------|
| 1          | Kết quả tuyển sinh năm học 2025-2026 | Khối 6                    | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |

|   |                                 |     |     |     |     |
|---|---------------------------------|-----|-----|-----|-----|
| 2 | Số học sinh                     | 126 | 126 | 125 | 126 |
| 3 | Số học sinh khuyết tật          | 0   | 1   | 0   | 1   |
| 4 | Học sinh người dân tộc thiểu số | 106 | 110 | 98  | 109 |
| 5 | Số lượng học sinh chuyển trường | 0   | 0   | 03  | 0   |
| 6 | Số lượng học sinh tiếp nhận     | 01  | 0   | 2   | 2   |

## VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội năm học 2025-2026:

a) Miễn giảm học phí: 100%.

b) Hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo: **330** học sinh.

c) Học bổng học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BTBLĐXH-BTC: **01** học sinh.

d) Học bổng học sinh dân tộc Công theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09/5/2017: **01** học sinh.

đ) Hỗ trợ học sinh bán trú theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025 của Chính phủ quy định chính sách cho trẻ nhà trẻ, học sinh, học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ và học sinh hưởng chính sách: **213** học sinh.

Trên đây là báo cáo công khai đầu năm năm học 2025-2026 của Trường THCS Núa Ngam./.

**Nơi nhận:**

- UBND xã;
- Phòng VH-XH;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Phạm Trung Thành**